

CÔNG BÁO THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI QUỐC DÂN NƯỚC CHND TRUNG HOA NĂM 2012 ⁽¹⁾

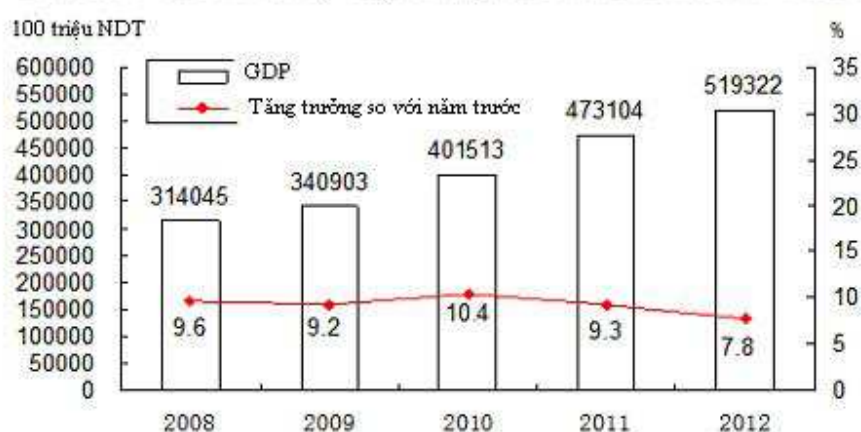
Cục Thống kê Nhà nước nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Ngày 22 tháng 2 năm 2013

I. Tổng hợp

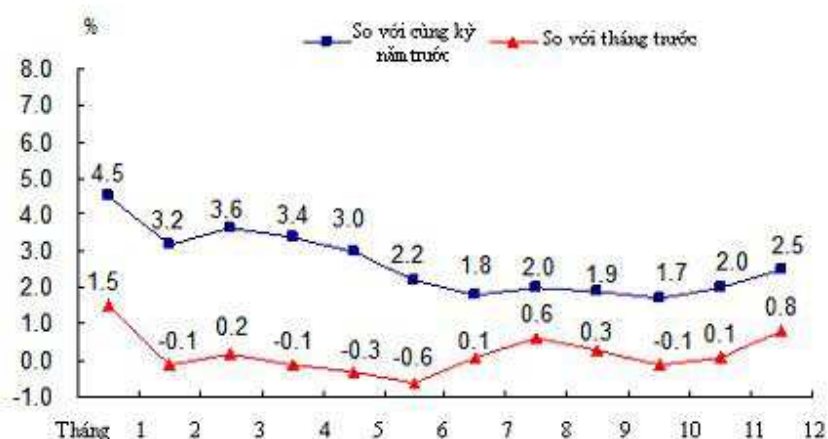
Theo hạch toán sơ bộ, GDP cả năm đạt 51.932,2 tỉ NDT ⁽²⁾, tăng trưởng 7,8% so với năm ngoái. Trong đó, giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) là 5.237,7 tỉ NDT, tăng trưởng 4,5%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực II (công nghiệp và xây dựng) là 23.531,9 tỉ NDT, tăng trưởng 8,1%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực III (dịch vụ) là 23.162,6 tỉ NDT, tăng trưởng 8,1%. Giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực I chiếm tỉ trọng 10,1% GDP; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực II chiếm tỉ trọng 45,3% GDP; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực III chiếm tỉ trọng 44,6% GDP.

Biểu đồ 1: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP các năm từ 2008 - 2012



Giá tiêu dùng dân cư cả năm tăng 2,6% so với năm ngoái, trong đó giá thực phẩm tăng 4,8%. Giá đầu tư tài sản cố định tăng 1,1%. Giá xuất xưởng sản phẩm công nghiệp giảm 1,7%. Giá mua vào nguyên liệu sản xuất công nghiệp giảm 1,8%. Giá sản xuất nông sản ⁽³⁾ tăng 2,7%.

Biểu đồ 2: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư hàng tháng năm 2012



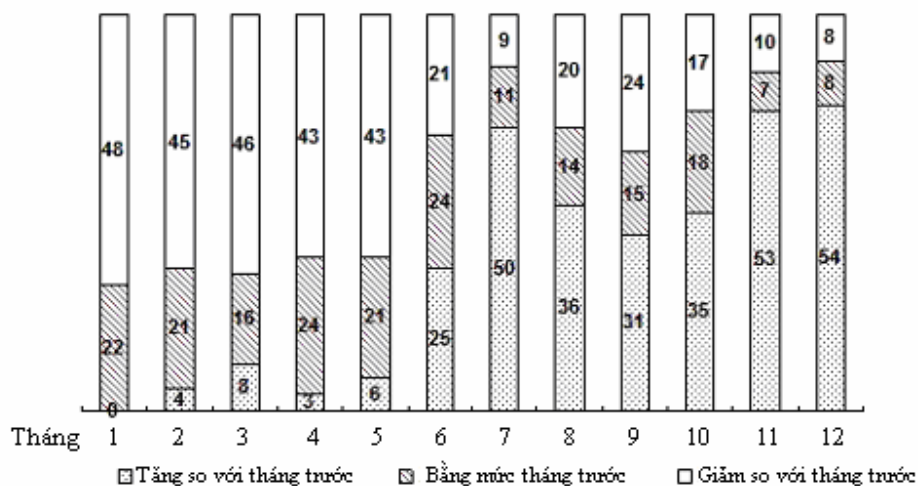
Bảng 1: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2012 so với năm 2011

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Cả nước		
		Thành thị	Nông thôn
Giá tiêu dùng dân cư	2.6	2.7	2.5
Trong đó: Thực phẩm	4.8	5.1	4.0
Thuốc lá, rượu và đồ dùng	2.9	2.9	2.7
Quần áo	3.1	2.9	3.8
Đồ dùng thiết bị gia đình và dịch vụ bảo trì, sửa chữa	1.9	2.1	1.5
Chăm sóc sức khỏe và đồ dùng cá nhân	2.0	2.0	2.1
Giao thông và thông tin	-0.1	-0.3	0.6
Sản phẩm và dịch vụ vui chơi giải trí, giáo dục, văn hóa	0.5	0.4	1.0
Nhà ở	2.1	2.2	1.9

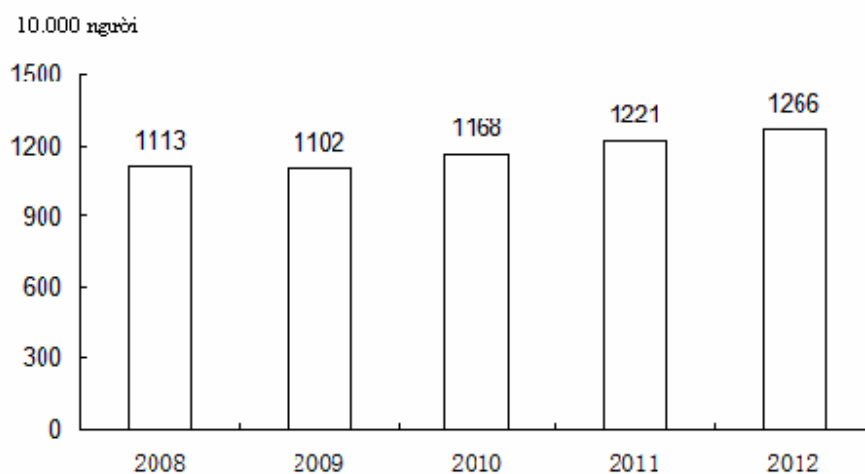
Trong 70 thành phố lớn và vừa, có 54 thành phố có giá tiêu thụ nhà ở thương mại mới xây dựng cuối năm tăng so với tháng trước.

Biểu đồ 3: Tình hình thay đổi số lượng số thành phố có giá nhà ở mới xây dựng tăng, giảm, bằng mức so với tháng trước năm 2012



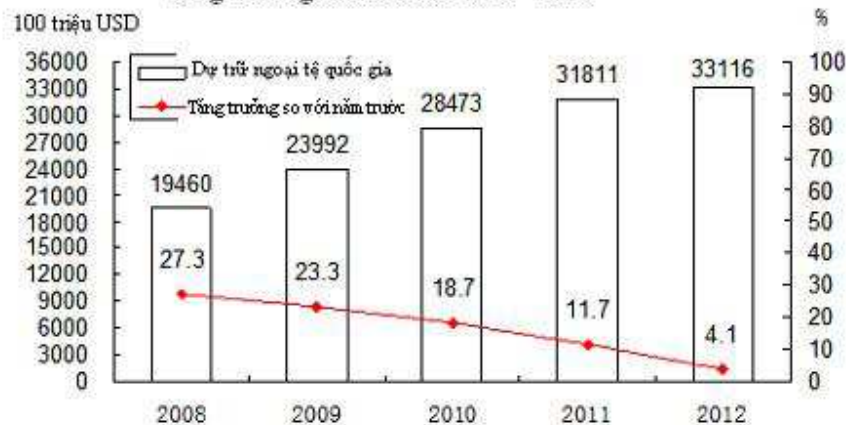
Số người có việc làm trong cả nước tính đến cuối năm là 767,04 triệu người, trong đó số người có việc làm ở thành thị là 371,02 triệu người. Số việc làm tăng mới ở thành thị trong cả năm là 12,66 triệu người. Tỷ lệ đăng ký thất nghiệp ở thành thị vào cuối năm là 4,1%, bằng mức cuối năm ngoái. Tổng số lượng nông dân ra thành phố làm công⁽⁴⁾ trong cả năm là 262,61 triệu người, tăng 3,9% so với năm ngoái. Trong đó, số nông dân làm công ngoại tỉnh là 163,36 triệu người, tăng trưởng 3,0%; số nông dân làm công tại địa phương là 99,25 triệu người, tăng 5,4%.

Biểu đồ 4: Số việc làm tăng mới ở thành thị các năm từ 2008 - 2012



Dự trữ ngoại tệ quốc gia tính đến cuối năm là 3.311,6 tỉ USD, tăng 130,4 tỉ USD so với cuối năm ngoái. Cuối năm tỉ giá hối đoái đồng NDT là 1 USD đổi được 6,2855 NDT, tăng 0,25% giá trị so với cuối năm ngoái.

Biểu đồ 5: Dự trữ ngoại tệ quốc gia tính đến cuối năm và tốc độ tăng trưởng các năm từ 2008 - 2012



Thu nhập tài chính công cả nước ⁽⁵⁾ cả năm là 11.721 tỉ NDT, tăng thêm 1.333,5 tỉ NDT, tăng trưởng 12,8%; trong đó thu nhập từ thu thuế là 10.060,1 tỉ NDT, tăng thêm 1.086,2 tỉ NDT, tăng trưởng 12,1%.

Biểu đồ 6: Thu nhập tài chính công⁽⁶⁾ và tốc độ tăng trưởng các năm từ 2008 - 2012

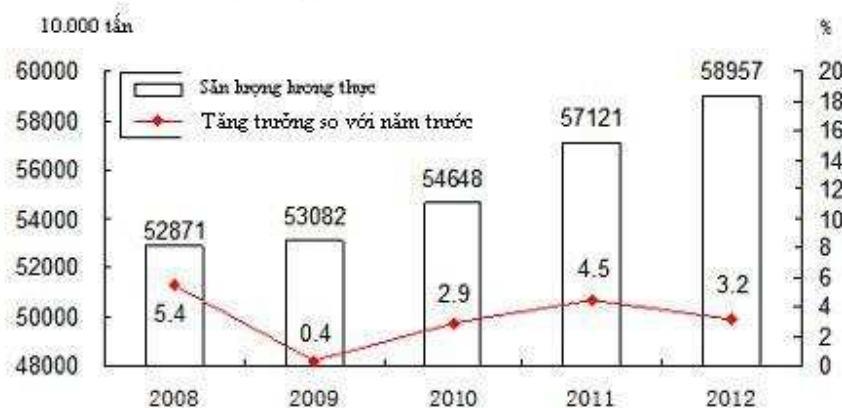


II. Nông nghiệp

Diện tích trồng trọt lương thực cả năm là 111,27 triệu hecta, tăng 690.000 hecta so với năm ngoái; diện tích trồng bông là 4,7 triệu hecta, giảm 340.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu dầu là 13,98 triệu hecta, tăng 120.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu đường là 2,03 triệu hecta, tăng 90.000 hecta.

Sản lượng lương thực cả năm là 589,57 triệu tấn, tăng 18,36 triệu tấn so với năm ngoái, sản lượng tăng 3,2%. Trong đó, sản lượng cây lương thực vụ chiêm là 129,95 triệu tấn, sản lượng tăng 2,8%; sản lượng lúa chiêm là 33,29 triệu tấn, sản lượng tăng 1,6%; sản lượng lương thực vụ thu là 426,33 triệu tấn, sản lượng tăng 3,5%. Trong đó, trong các loại lương thực chủ yếu, sản lượng lúa gạo là 204,29 triệu tấn, sản lượng tăng 1,6%; sản lượng lúa mì là 120,58 triệu tấn, sản lượng tăng 2,7%; sản lượng ngô là 208,12 triệu tấn, sản lượng tăng 8,0%.

Biểu đồ 7: Sản lượng lương thực và tốc độ tăng trưởng từ năm 2008 - 2012



Sản lượng bông vải cả năm đạt 6,84 triệu tấn, sản lượng tăng 3,8% so với năm ngoái. Sản lượng cây nguyên liệu dầu đạt 34,76 triệu tấn, sản lượng tăng 5,1%. Sản lượng cây nguyên liệu đường là 134,93 triệu tấn, sản lượng tăng 7,8%. Sản lượng thuốc lá sấy là 3,2 triệu tấn, sản lượng tăng 11,5%. Sản lượng chè là 1,8 triệu tấn, sản lượng tăng 11,2%.

Tổng sản lượng thịt các loại trong cả năm đạt 83,84 triệu tấn, tăng 5,4% so với năm ngoái. Trong đó, sản lượng thịt lợn đạt 53,35 triệu tấn, tăng 5,6%; sản lượng thịt bò là 6,62 triệu tấn, tăng 2,3%; sản lượng thịt dê là 4,01 triệu tấn, tăng 2,0%; sản lượng thịt gia cầm là 18,23 triệu tấn, tăng 6,7%. Tính đến cuối năm số lợn sống chưa xuất chuồng là 474,92 triệu con, tăng 1,6%; số lợn sống xuất chuồng là 696,28 triệu con, tăng 5,2%. Sản lượng trứng gia cầm là 28,61 triệu tấn, tăng 1,8%. Sản lượng bò sữa đạt 37,44 triệu tấn, tăng 2,3%.

Sản lượng thủy sản cả năm là 59,06 triệu tấn, tăng 5,4% so với năm ngoái. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản là 43,05 triệu tấn, tăng 7,0%; sản lượng đánh bắt thủy sản là 16,01 triệu tấn, tăng trưởng 1,3%.

Sản lượng gỗ cả năm đạt 80,88 triệu m³, giảm 0,7% so với năm ngoái.

Diện tích tưới tiêu có hiệu quả tăng mới cả năm đạt 1,72 triệu hecta, diện tích tưới tiêu tiết kiệm nước tăng mới đạt 2,35 triệu hecta.

III. Công nghiệp và xây dựng

Giá trị gia tăng toàn bộ ngành công nghiệp trong cả năm là 19.986 tỉ NDT, tăng 7,9% so với năm ngoái. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp có qui mô tăng trưởng 10,0%. Trong các ngành công nghiệp có qui mô, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần không chế tăng 6,4%; doanh nghiệp tập thể tăng trưởng 7,1%, doanh nghiệp cổ phần hoá tăng trưởng 11,8%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao tăng trưởng 6,3%; doanh nghiệp tư nhân tăng 14,6%. Ngành công nghiệp nhẹ tăng trưởng 10,1%, ngành công nghiệp nặng tăng trưởng 9,9%.



Trong số các ngành công nghiệp có qui mô ⁽⁷⁾, giá trị gia tăng cả năm của ngành chế biến nông sản thực phẩm tăng trưởng 13,6% so với năm ngoái; ngành dệt tăng trưởng 12,2%; ngành chế tạo thiết bị thông dụng tăng trưởng 8,4%; ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng tăng 8,9%; ngành chế tạo ô tô tăng trưởng 8,4%; ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác tăng trưởng

12,1%; ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài tăng trưởng 9,7%. Giá trị gia tăng của 6 ngành nghề tiêu hao năng lượng cao ⁽⁸⁾ tăng trưởng 9,5% so với năm ngoái, trong đó, ngành chế phẩm từ khoáng sản phi kim loại tăng trưởng 11,2%, ngành sản xuất nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học tăng trưởng 11,7%, ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu tăng trưởng 13,2%, ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen tăng trưởng 9,5%, ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực tăng trưởng 5,0%, ngành gia công tinh luyện dầu mỏ và gia công nhiên liệu hạt nhân tăng trưởng 6,3%. Giá trị gia tăng nhóm ngành chế tạo kỹ thuật cao tăng trưởng 12,2% so với năm ngoái.

Bảng 2: Sản lượng và tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2012

Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Sợi	Vạn tấn	2984.0	9.8
Vải	100 triệu m	840.8	3.3
Sợi hoá học	Vạn tấn	3800.0	12.1
Đường thành phẩm	Vạn tấn	1406.8	18.5
Thuốc lá cuộn	100 triệu điếu	25160.9	2.8
Tivi màu	Vạn chiếc	12823.3	4.8
Trong đó: Tivi tinh thể lỏng	Vạn chiếc	11418.3	10.9
Tủ lạnh gia dụng	Vạn chiếc	8427.0	-3.1
Máy điều hoà không khí trong phòng	Vạn chiếc	13281.1	-4.5
Tổng sản lượng sản xuất năng lượng 1 lần	100 triệu tấn than tiêu chuẩn	33.3	4.8
Than thô	100 triệu tấn	36.5	3.8
Dầu thô	100 triệu tấn	2.07	2.3
Khí thiên nhiên	100 m ³	1072.2	4.4
Sản lượng điện	100 triệu kWh	49377.7	4.8
Trong đó: Nhiệt điện	100 triệu kWh	38554.5	0.6
Thủy điện	100 triệu kWh	8608.5	23.2
Điện hạt nhân	100 triệu kWh	973.9	12.8

Thép thô	Vạn tấn	71716.0	4.7
Vật liệu thép ⁽⁹⁾	Vạn tấn	95317.6	7.6
10 loại kim loại màu	Vạn tấn	3672.2	6.9
Trong đó: Đồng tinh luyện (Đồng điện giải)	Vạn tấn	574.0	9.5
Nhôm thô (Nhôm điện giải)	Vạn tấn	1985.8	12.3
Ôxit nhôm	Vạn tấn	3769.6	10.3
Xi măng	100 triệu tấn	22.1	5.3
Axit Sunfuric	Vạn tấn	7686.3	2.7
Natri Carbonat	Vạn tấn	2408.8	5.0
Natri Hydroxit	Vạn tấn	2696.1	9.0
Etylen	Vạn tấn	1486.8	-2.7
Phân hoá học (100%)	Vạn tấn	7296.0	10.1
Tổ máy phát điện (thiết bị phát điện)	Vạn kW	13005.6	-9.7
Ô tô	Vạn chiếc	1927.7	4.7
Trong đó: Xe con	Vạn chiếc	1077.1	6.4
Máy kéo cỡ lớn và vừa	Vạn chiếc	46.3	15.3
Mạch IC	100 triệu tấm	823.1	14.4
Tổng đài điện thoại tự động	Vạn công	2826.3	-6.8
Thiết bị thông tin cầm tay di động	Vạn chiếc	118154.3	4.3
Máy tính điện tử mini	Vạn chiếc	35411.0	10.5

Cả năm các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô thực hiện lợi nhuận đạt 5.557,8 tỉ NDT, tăng trưởng 5,3% so với năm ngoái, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần không chế đạt 1.416,3 tỷ NDT, giảm 5,1%; doanh nghiệp tập thể đạt 81,9 tỷ NDT, tăng trưởng 7,5%, doanh nghiệp cổ phần hóa đạt 3.286,7 tỷ NDT, tăng trưởng 7,2%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đạt 1.268,8 tỷ NDT, giảm 4,1%; doanh nghiệp tư nhân đạt 1.817,2 tỷ NDT, tăng trưởng 20%.

Cả năm giá trị gia tăng ngành xây dựng xã hội đạt 3.545,9 tỉ NDT, tăng trưởng 9,3% so với năm ngoái. Cả năm các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng có năng lực tổng thầu và bao thầu chuyên nghiệp thực hiện lợi nhuận là 481,8 tỉ NDT, tăng trưởng 15,6%, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần không chế đạt 123,6 tỉ NDT, tăng trưởng 21,9%.

Biểu đồ 9: Giá trị gia tăng ngành xây dựng và tốc độ tăng trưởng từ năm 2008 - 2012



IV. Đầu tư tài sản cố định

Đầu tư tài sản cố định toàn xã hội trong cả năm là 37.467,6 tỉ NDT, tăng trưởng 20,3% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, thực tế tăng trưởng 19,0%. Trong đó, đầu tư tài sản cố định (không bao gồm các hộ nông dân) là 36.483,5 tỉ NDT, tăng trưởng 20,6%; đầu tư của các hộ nông dân là 984,1 tỉ NDT, tăng trưởng 8,3%. Đầu tư ở miền Đông⁽¹⁰⁾ là 15.174,2 tỉ NDT, tăng trưởng 16,5% so với năm ngoái; đầu tư ở miền Trung là 8.790,9 tỉ NDT, tăng trưởng 24,1%; đầu tư ở miền Tây là 8.874,9 tỉ NDT, tăng trưởng 23,1%; đầu tư ở khu vực Đông Bắc là 4.124,3 tỉ NDT, tăng trưởng 26,3%.

**Biểu đồ 10: Đầu tư tài sản cố định toàn xã hội
và tốc độ tăng trưởng từ năm 2008 - 2012**



Bảng 3: Đầu tư tài sản cố định phân theo ngành nghề (không bao gồm các hộ nông dân) và tốc độ tăng trưởng năm 2012

Đơn vị: 100 triệu NDT

Ngành nghề	Kim ngạch đầu tư	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng cộng	364835	20.6
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	9004	32.2
Ngành khai khoáng	13129	11.8
Ngành chế tạo	124971	22.0
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực, khí đốt và nước	16536	12.8
Ngành xây dựng, kiến trúc	4036	24.6
Ngành bán buôn và bán lẻ	9816	33.0
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	30296	9.1
Ngành lưu trú và ăn uống	5102	30.2
Ngành dịch vụ truyền tải thông tin, phần mềm và kỹ thuật thông tin	2834	30.6
Ngành tài chính, tiền tệ	932	46.2
Ngành bất động sản ⁽¹¹⁾	92357	22.1
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	4645	37.4
Ngành nghiên cứu khoa học và dịch vụ kỹ thuật	2176	27.8
Ngành thủy lợi, môi trường và quản lý thiết bị công cộng	29296	19.5
Ngành dịch vụ dân cư và các dịch vụ khác	1718	26.0
Giáo dục	4679	20.3

Ngành y tế và công tác xã hội	2645	23.0
Ngành văn hoá, thể thao và giải trí	4299	36.2
Quản lý công cộng, an sinh xã hội và tổ chức xã hội	6363	9.2

Trong đầu tư tài sản cố định (không bao gồm các hộ nông dân), đầu tư vào nhóm ngành nghề khu vực I là 900,4 tỉ NDT, tăng 32,2% so với năm ngoái; đầu tư vào nhóm ngành nghề khu vực II là 15.867,2 tỉ NDT, tăng trưởng 20,2% so với năm ngoái; đầu tư vào nhóm ngành nghề khu vực III là 19.715,9 tỉ NDT, tăng trưởng 20,6%.

Bảng 4: Năng lực sản xuất chủ yếu tăng mới từ đầu tư tài sản cố định năm 2012

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối
Dung lượng tổ máy phát điện tăng mới	Vạn kW	8020
Thiết bị biến thế 220 kV và trên 220 kV tăng mới	Vạn kVA	18208
Đường sắt mới đưa vào sử dụng	Km	5382
Trong đó: Đường sắt cao tốc ⁽¹²⁾	Km	2723
Đường sắt hai chiều mới xây dựng đưa vào sử dụng	Km	4763
Đường sắt điện khí hoá mới đưa vào sử dụng	Km	6054
Đường bộ mới xây dựng	Km	58672
Trong đó: Đường cao tốc	Km	9910
Năng lực xếp dỡ tăng mới cảng loại vạn tấn	Vạn tấn	49522
Chiều dài đường cáp quang tăng mới	Vạn Km	267

Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 7.180,4 tỉ NDT, tăng trưởng 16,2% so với năm ngoái. Trong đó, đầu tư nhà ở 4.937,4 tỉ NDT, tăng trưởng 11,4%; đầu tư nhà văn phòng là 336,7 tỉ NDT, tăng trưởng 31,6%; đầu tư nhà dùng cho kinh doanh thương mại là 931,2 tỉ NDT, tăng trưởng 25,4%.

Cả năm khởi công xây dựng mới công trình an cư mang tính an sinh ở thành thị là 7,81 triệu căn (hộ), cơ bản hoàn thành xong 6,01 triệu phòng ở cho công trình an cư mang tính an sinh ở thành thị.

Bảng 5: Tình hình phát triển và hoàn thành chỉ tiêu tiêu thụ chủ yếu bất động sản và tốc độ tăng trưởng năm 2012

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Kim ngạch đầu tư	100 triệu NDT	71804	16.2
Trong đó: Nhà ở	100 triệu NDT	49374	11.4
Trong đó: Nhà ở 90 m ² và dưới 90 m ²	100 triệu NDT	16789	21.9
Diện tích thi công nhà	Vạn m ²	573418	13.2
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	428964	10.6
Diện tích khởi công mới nhà ở	Vạn m ²	177334	-7.3
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	130695	-11.2
Diện tích nhà đã xây dựng xong	Vạn m ²	99425	7.3
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	79043	6.4
Diện tích tiêu thụ nhà thương mại	Vạn m ²	111304	1.8
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	98468	2.0
Nguồn vốn trong năm	100 triệu NDT	96538	12.7
Trong đó: Vốn vay trong nước	100 triệu NDT	14778	13.2
Trong đó: Vay vốn thế chấp cá nhân	100 triệu NDT	10524	21.3
Diện tích đất đặt mua trong năm	Vạn m ²	35667	-19.5
Phí hoàn tất mua bán đất trong năm ⁽¹³⁾	100 triệu NDT	7410	-16.7

V. Thương mại trong nước

Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội cả năm đạt 21.030,7 tỉ NDT, tăng trưởng 14,3% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, tăng trưởng thực tế đạt 12,1%. Thống kê theo khu vực kinh doanh, kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành thị là 18.241,4 tỉ NDT, tăng trưởng 14,3%; kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn là 2.789,3 tỉ NDT, tăng trưởng 14,5% so với năm ngoái. Thống kê theo hình thái tiêu dùng, kim ngạch bán lẻ hàng hoá là 18.685,9 tỉ NDT, tăng trưởng 14,4%; kim ngạch thu nhập ngành ăn uống là 2.344,8 tỉ NDT, tăng trưởng 13,6%.

Biểu đồ 11: Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội và tốc độ tăng trưởng từ năm 2008 - 2012



Trong kim ngạch bán lẻ hàng hoá của các doanh nghiệp có hạn ngạch trở lên, kim ngạch bán lẻ các loại ô tô tăng trưởng 7,3% so với năm ngoái, kim ngạch bán lẻ lương thực và dầu ăn tăng trưởng 19,9%, mặt hàng thịt, trứng gia cầm tăng trưởng 18,0%, quần áo tăng trưởng 17,7%, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng trưởng 17,5%, mặt hàng văn phòng phẩm văn hoá phẩm tăng trưởng 17,7%, mặt hàng dụng cụ khí tài thông tin tăng trưởng 28,9%, hoá mỹ phẩm tăng trưởng 17,0%, đồ trang sức vàng bạc tăng trưởng 16,0%, dược phẩm thuốc men tăng trưởng 23,0%, đồ điện gia dụng và dụng cụ âm thanh, ghi hình tăng trưởng 7,2%, đồ dùng gia đình tăng trưởng 27,0%, vật liệu xây dựng và nội thất tăng trưởng 24,6%.

IV. Kinh tế đối ngoại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá cả năm là 3.866,8 tỉ USD, tăng trưởng 6,2% so với năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu là 2.048,9 tỉ USD, tăng trưởng 7,9%; nhập khẩu là 1.817,8 tỉ USD, tăng trưởng 4,3%. Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu) là 231,1 tỉ USD, giảm 76,2 tỉ USD so với năm ngoái.

**Bảng 6: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và
tốc độ tăng trưởng năm 2012**

Đơn vị: 100 triệu USD

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá	38668	6.2
Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	20489	7.9
Trong đó: Thương mại thông thường	9880	7.7
Thương mại gia công	8628	3.3
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	11794	8.7
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	6012	9.6
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	2563	-4.1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10227	2.8
Doanh nghiệp khác	7699	21.1
Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	18178	4.3
Trong đó: Thương mại thông thường	10218	1.4
Thương mại gia công	4812	2.4
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	7824	3.8
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	5068	9.5
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	4954	0.3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8712	0.8
Doanh nghiệp khác	4512	17.2
Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu)	2311	—

Bảng 7: Số lượng, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2012

Mặt hàng	Đơn vị	Số lượng	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)	Kim ngạch (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Than (bao gồm than nâu)	Vạn tấn	926	-36.8	16	-41.6
Thép	Vạn tấn	5573	14.0	515	0.5
Vải, sợi, hàng dệt may và chế phẩm	— —	—	—	958	1.2
Quần áo và phụ kiện trang phục	— —	—	—	1591	3.9
Giày dép	— —	—	—	468	12.2
Đồ dùng trong nhà và linh kiện	— —	—	—	488	28.7
Thiết bị xử lý số liệu tự động và linh phụ kiện	Vạn chiếc	183275	-0.1	1853	5.1
Điện thoại không dây và điện thoại vô tuyến lắp đặt trên xe ô tô	Vạn chiếc	101447	15.9	810	29.1
Container	Vạn chiếc	248	-23.5	84	-26.1
Màn hình tinh thể lỏng	Vạn chiếc	316650	29.7	363	22.9
Ô tô (bao gồm cả bộ linh phụ kiện)	Vạn chiếc	99	20.1	127	27.5

Bảng 8: Số lượng, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2012

Mặt hàng	Số lượng (Vạn tấn)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)	Kim ngạch (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Ngũ cốc và bột ngũ cốc	1398	156.7	48	134.2
Đậu tương	5838	11.2	350	17.6
Dầu ăn thực vật	845	28.7	97	25.6
Quặng sắt và quặng sắt tinh luyện	74355	8.4	956	-15.0
Nhôm ôxít	502	165.1	18	133.3
Than đá (bao gồm than nâu)	28851	29.8	287	20.2

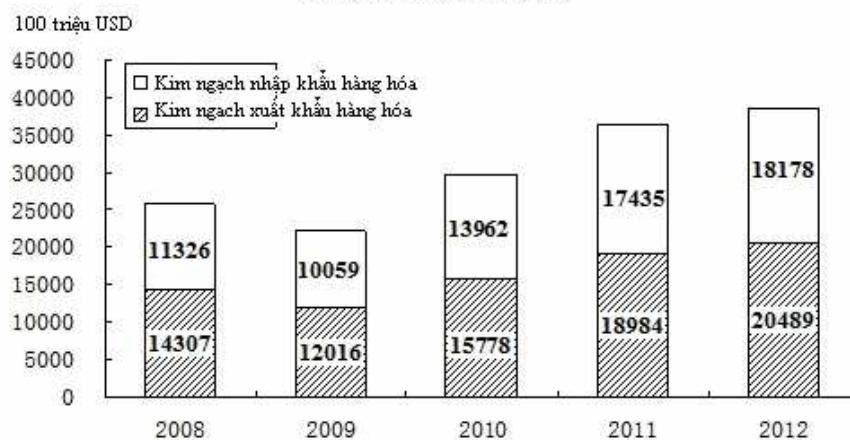
Dầu thô	27102	6.8	2207	12.1
Dầu thành phẩm	3982	-1.9	330	0.6
Chất dẻo sơ cấp	2370	2.9	462	-2.2
Bột giấy	1646	14.0	110	-7.5
Thép	1366	-12.3	178	-17.5
Đồng nguyên chất và đồng vật liệu	465	14.1	386	4.9

Bảng 9: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa với các nước và khu vực chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2012

Đơn vị: 100 triệu USD

Quốc gia và khu vực	Kim ngạch xuất khẩu	Tăng trưởng so với năm ngoái %	Kim ngạch nhập khẩu	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Mỹ	3518	8.4	1329	8.8
EU	3340	-6.2	2121	0.4
Hồng Kông (Trung Quốc)	3235	20.7	180	15.9
Asean	2043	20.1	1958	1.5
Nhật Bản	1516	2.3	1778	-8.6
Hàn Quốc	877	5.7	1686	3.7
Ấn Độ	477	-5.7	188	-19.6
Nga	441	13.2	441	9.2
Đài Loan (Trung Quốc)	368	4.8	1322	5.8

Biểu đồ 12: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa các năm từ 2008 - 2012



Cả năm số doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính tăng mới là 24.925 doanh nghiệp, giảm 10,1% so với năm ngoái. Kim ngạch sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài thực tế là 111,7 tỉ USD, tăng trưởng 3,7%.

Bảng 10: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2012

Ngành nghề	Số doanh nghiệp	Tăng trưởng so với năm ngoái %	Kim ngạch sử dụng thực tế (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng số	24925	-10.1	1117.2	-3.7
Trong đó: Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	882	2.0	20.6	2.7
Ngành chế tạo	8970	-19.3	488.7	-6.2
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	187	-12.6	16.4	-22.6
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	397	-3.9	34.7	8.9
Ngành dịch vụ truyền tải thông tin, máy tính và phần mềm	926	-6.8	33.6	24.4
Ngành bán buôn và bán lẻ	7029	-3.2	94.6	12.3
Ngành bất động sản	472	1.3	241.2	-10.3
Ngành cho thuê và dịch vụ thương mại	3229	-8.2	82.1	-2.0
Ngành dịch vụ dân cư và các dịch vụ khác	192	-9.4	11.6	-38.2

Kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính cả năm là 77,2 tỉ USD, tăng trưởng 28,6% so với năm ngoái.

Doanh thu từ công trình bao thầu ở nước ngoài cả năm là 116,6 tỉ USD, tăng trưởng 12,7% so với năm ngoái; số nhân viên lao động xuất khẩu hợp tác lao động ở nước ngoài là 512.000 người, tăng 13,3%.

VII. Giao thông, bưu điện và du lịch

Tổng lượng vận tải hàng hoá cả năm đạt 41,2 tỉ tấn, tăng trưởng 11,5% so với năm ngoái. Lượng chu chuyển vận tải hàng hoá là 17.314,5 tỉ tấn.km, tăng trưởng 8,7%. Lượng xếp dỡ hàng hóa ở các cảng có quy mô trở lên cả năm đạt 9,74 tỉ tấn, tăng trưởng 6,8% so với năm ngoái, trong đó lượng xếp dỡ hàng hóa ngoại thương là 3,01 tỉ tấn, tăng trưởng 8,8%. Lượng xếp dỡ container ở các cảng có quy mô trở lên đạt 176,51 triệu thùng tiêu chuẩn, tăng trưởng 8,1%.

Bảng 11: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2012

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	412.1	11.5
Đường sắt	100 triệu tấn	39.0	-0.7
Đường bộ	100 triệu tấn	322.1	14.2
Đường thủy	100 triệu tấn	45.6	7.0
Hàng không dân dụng	Vạn tấn	541.6	-2.0
Đường ống	100 triệu tấn	5.3	-7.8
Lượng chu chuyển vận tải hàng hoá	100 triệu tấn.km	173145.1	8.7
Đường sắt	100 triệu tấn.km	29187.1	-0.9
Đường bộ	100 triệu tấn.km	59992.0	16.8
Đường thủy	100 triệu tấn.km	80654.5	6.9

Hàng không dân dụng	100 triệu tấn.km	162.2	-6.8
Đường ống	100 triệu tấn.km	3149.3	9.1

Tổng lượng vận tải hành khách cả năm đạt 37,9 tỉ lượt người, tăng trưởng 7,6% so với năm ngoái. Lượng chu chuyển vận tải hành khách đạt 3.336,9 tỉ người.km, tăng trưởng 7,7%.

Bảng 12: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hành khách và tốc độ tăng trưởng năm 2012

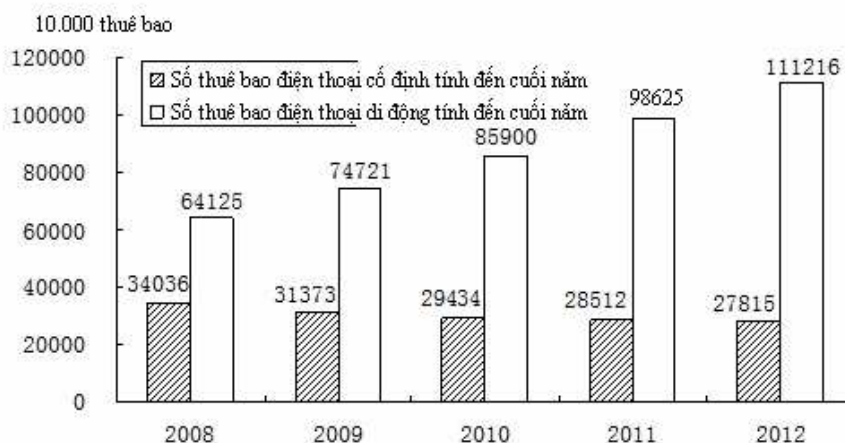
Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng lượng vận tải hành khách	100 triệu lượt người	379.0	7.6
Đường sắt	100 triệu lượt người	18.9	4.8
Đường bộ	100 triệu lượt người	354.3	7.8
Đường thủy	100 triệu lượt người	2.6	4.3
Hàng không dân dụng	100 triệu lượt người	3.2	9.2
Tổng lượng chu chuyển vận tải hành khách	100 triệu người.km	33368.8	7.7
Đường sắt	100 triệu người.km	9812.3	2.1
Đường bộ	100 triệu người.km	18468.4	10.2
Đường thủy	100 triệu người.km	77.4	3.9
Hàng không dân dụng	100 triệu người.km	5010.7	10.4

Cuối năm lượng xe ô tô dân dụng có sở hữu trong cả nước đạt 120,89 triệu chiếc (bao gồm cả xe ba bánh và xe chở hàng vận tốc thấp là 11,45 triệu chiếc), tăng trưởng 14,3% so với cuối năm ngoái, trong đó lượng xe ô tô tư nhân là 93,09 triệu chiếc, tăng trưởng 18,3%. Xe con dân dụng là 59,89 triệu chiếc, tăng trưởng 20,7%, trong đó xe con tư nhân là 53,08 triệu chiếc, tăng trưởng 22,8%.

Tổng lượng nghiệp vụ bưu chính ⁽¹⁴⁾ hoàn thành cả năm là 1.502,2 tỉ NDT, tăng trưởng 13,0% so với năm ngoái. Trong đó, tổng lượng nghiệp vụ bưu chính là 203,7 tỉ NDT, tăng trưởng 26,7%; tổng lượng nghiệp vụ điện tín là 1.298,5 tỉ NDT,

tăng trưởng 11,1%. Cả năm ngành bưu chính hoàn thành nghiệp vụ thư tín bưu chính là 7,074 tỉ thư từ, nghiệp vụ bưu kiện là 69 triệu bưu kiện, lượng nghiệp vụ chuyển phát nhanh là 5,685 tỉ gói hàng. Cả năm tăng mới 4,78 triệu cổng tổng đài bưu điện, tổng dung lượng đạt 439,06 triệu cổng; dung lượng tổng đài điện thoại di động⁽¹⁵⁾ tăng mới là 112,34 triệu máy, đạt 1,8287 tỉ thuê bao. Số thuê bao điện thoại cố định tính đến cuối năm là 278,15 triệu thuê bao, trong đó, số thuê bao điện thoại ở thành phố là 188,93 triệu thuê bao, số thuê bao điện thoại ở nông thôn là 89,22 triệu thuê bao. Số thuê bao điện thoại di động tăng mới là 125,9 triệu thuê bao, tính đến cuối năm đạt 1,11216 tỉ thuê bao. Trong đó số thuê bao điện thoại di động 3G⁽¹⁶⁾ là 232,8 triệu thuê bao. Tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động trên cả nước tính đến cuối năm đạt 1,39031 tỉ thuê bao, tăng thêm 118,96 triệu thuê bao so với cuối năm ngoái. Tỷ lệ phổ cập điện thoại đạt 103,2 máy/100 dân. Số người truy cập mạng internet là 564 triệu người, trong đó số người truy cập mạng băng thông rộng là 530 triệu người. Tỷ lệ phổ cập mạng internet đạt 42,1%.

Biểu đồ 13: Số thuê bao điện thoại tính đến cuối năm từ năm 2008 - 2012



Số người đi du lịch trong nước cả năm đạt 2,96 tỉ lượt người, tăng trưởng 12,1% so với năm ngoái; thu nhập từ du lịch trong nước đạt 2.270,6 tỉ NDT, tăng trưởng 17,6%. Số khách du lịch nhập cảnh là 132,41 triệu lượt người, giảm 2,2%.

Trong đó, số khách nước ngoài là 27,19 triệu lượt người, tăng trưởng 0,3%; khách du lịch Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao là 105,21 triệu lượt người, giảm 2,9%. Trong số khách du lịch nhập cảnh, số người nghỉ lại qua đêm là 57,72 triệu lượt người, tăng 0,3%. Nguồn thu ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế là 50 tỉ USD, tăng 3,1%. Số cư dân trong nước xuất cảnh đạt 83,18 triệu lượt người, tăng trưởng 18,4%. Trong đó xuất cảnh có mục đích riêng là 77,06 triệu lượt người, tăng trưởng 20,2%, chiếm 92,6% số người xuất cảnh.

VIII. Tài chính

Số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M2) tính đến cuối năm là 97.400 tỉ NDT, tăng trưởng 13,8% so với cuối năm ngoái; số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa hẹp (M1) là 30.900 tỉ NDT, tăng trưởng 6,5%; số dư tiền mặt trong lưu thông (M0) là 5.500 tỉ NDT, tăng trưởng 7,7%.

Số dư tiền gửi các loại căn cứ theo nội ngoại tệ của toàn bộ các cơ cấu tài chính đến cuối năm là 94.300 tỉ NDT, tăng thêm 11.600 tỉ NDT so với đầu năm. Trong đó, số dư tiền gửi bằng đồng NDT là 91.800 tỉ NDT, tăng thêm 10.800 tỉ NDT. Toàn bộ số dư các khoản tiền vay bằng đồng nội tệ và ngoại tệ trong các cơ cấu tài chính là 67.300 tỉ NDT, tăng thêm 9.100 tỉ NDT, trong đó số dư các khoản vay bằng đồng NDT là 63.000 tỉ NDT, tăng thêm 8.200 tỉ NDT. Quy mô huy động vốn xã hội ⁽¹⁷⁾ cả năm là 15.800 tỉ NDT, tính theo tiêu chuẩn so sánh, nhiều hơn năm ngoái 2.900 tỉ NDT

Bảng 13: Các khoản tiền vay tiền gửi bằng đồng nội ngoại tệ của các cơ cấu tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2012

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tăng trưởng so với cuối năm ngoái %
Số dư các khoản tiền gửi	943102	14.1
Trong đó: Tiền gửi của các hộ gia đình	410201	16.6
Trong đó: NDT	406192	16.7

Tiền gửi của các doanh nghiệp phi tài chính	345124	9.9
Số dư các khoản vay	672875	15.6
Trong đó: Khoản vay ngắn hạn trong nước	268152	23.3
Khoản vay trung dài hạn trong nước	363894	9.0

Cả năm số dư tiền vay bằng đồng NDT của các cơ cấu tài chính nông thôn chủ yếu (Quỹ tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng thương nghiệp nông thôn) là 7.832 tỉ NDT, tăng thêm 1.154,4 tỉ NDT so với đầu năm. Số dư tiền vay tiêu dùng bằng đồng NDT của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 10.435,7 tỉ NDT, tăng thêm 1.565,6 tỉ NDT. Trong đó, số dư tiền vay tiêu dùng ngắn hạn cá nhân là 1.936,7 tỉ NDT, tăng thêm 582,6 tỉ NDT; số dư tiền vay tiêu dùng trung dài hạn cá nhân là 8.499 tỉ NDT, tăng thêm 983 tỉ NDT.

Cả năm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thông qua thị trường trong nước huy động được lượng vốn là 584,1 tỉ NDT, giảm 93,9 tỉ NDT so với năm ngoái. Trong đó, lần đầu tiên phát hành công khai 154 loại cổ phiếu loại A, vốn huy động là 103,4 tỉ NDT, giảm 179,1 tỉ NDT; tái huy động vốn cổ phiếu loại A (bao gồm lượng cổ phiếu được phát hành thêm, lượng cổ phiếu phát hành thêm được công khai, lượng cổ phiếu phát hành thêm không được công khai⁽¹⁸⁾, chứng nhận quyền được mua cổ phần) huy động được 209,3 tỉ NDT, giảm 15,5 tỉ NDT; các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thông qua phát hành trái phiếu có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thể phân tách, trái phiếu công ty, đã huy động được lượng vốn là 271,3 tỉ NDT, tăng thêm 100,6 tỷ NDT. Cả năm phát hành công khai lần đầu tiên 74 loại cổ phiếu lập nghiệp, huy động được 35,1 tỉ NDT.

Cả năm phát hành 3.700 tỉ NDT cổ phiếu tín dụng công ty⁽¹⁹⁾, tăng thêm 1.400 tỉ NDT so với năm ngoái.

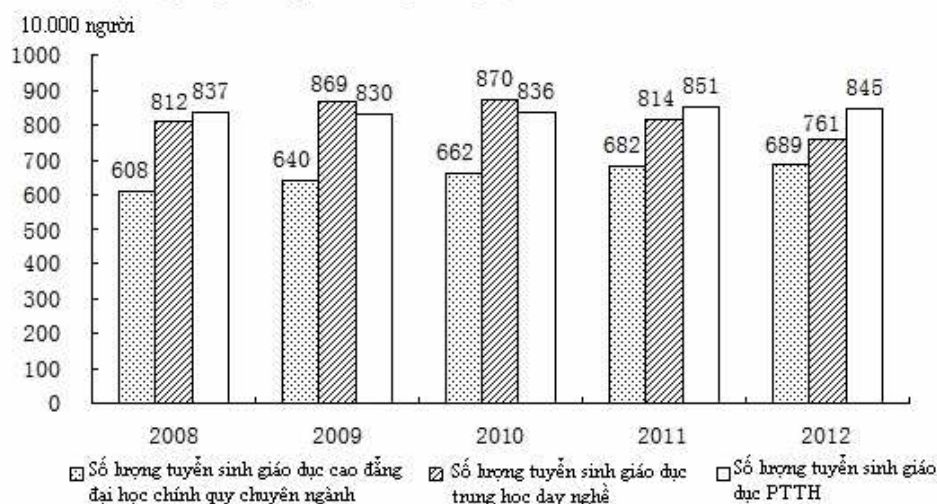
Thu nhập từ thu phí bảo hiểm của các công ty bảo hiểm⁽²⁰⁾ trong cả năm là 1.548,8 tỉ NDT, tăng 8,0% so với năm ngoái, trong đó thu nhập từ thu phí bảo hiểm nhân thọ là 890,8 tỉ NDT; thu nhập từ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn là 124,9 tỉ

NDT; thu nhập từ thu phí bảo hiểm tài sản là 533,1 tỉ NDT. Chi trả và thanh toán các khoản bồi thường là 471,6 tỉ NDT, trong đó chi trả cho bảo hiểm nhân thọ là 150,5 tỉ NDT; chi trả và bồi thường cho bảo hiểm sức khỏe và tai nạn là 39,5 tỉ NDT; chi trả tiền bồi thường cho bảo hiểm tài sản là 281,6 tỉ NDT.

IX. Giáo dục, khoa học kỹ thuật và văn hoá

Cả năm tuyển sinh giáo dục nghiên cứu sinh là 590.000 người, số người đang học nghiên cứu sinh là 1,72 triệu người, số người đã tốt nghiệp là 486.000 người. Tuyển sinh giáo dục đại học, cao đẳng phổ thông chính quy là 6,888 triệu học sinh, đang theo học là 239,13 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 6,247 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục trung học dạy nghề các loại là 7,61 triệu học sinh, đang theo học là 21,203 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 6,736 triệu học sinh. Tuyển sinh phổ thông trung học trên toàn quốc là 8,446 triệu học sinh, đang theo học là 24,672 triệu học sinh, tốt nghiệp là 7,915 triệu học sinh. Tuyển sinh trung học cơ sở trong cả nước là 15,708 triệu học sinh, đang theo học là 47,631 triệu học sinh, tốt nghiệp là 16,608 triệu học sinh. Tuyển sinh tiểu học là 17,147 triệu học sinh, đang theo học là 96,959 triệu học sinh, tốt nghiệp là 16,416 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục đặc biệt là 66.000 học sinh, đang theo học là 379.000 học sinh, số học sinh tốt nghiệp là 49.000 học sinh. Số trẻ em đang học tại mẫu giáo là 36,858 triệu người.

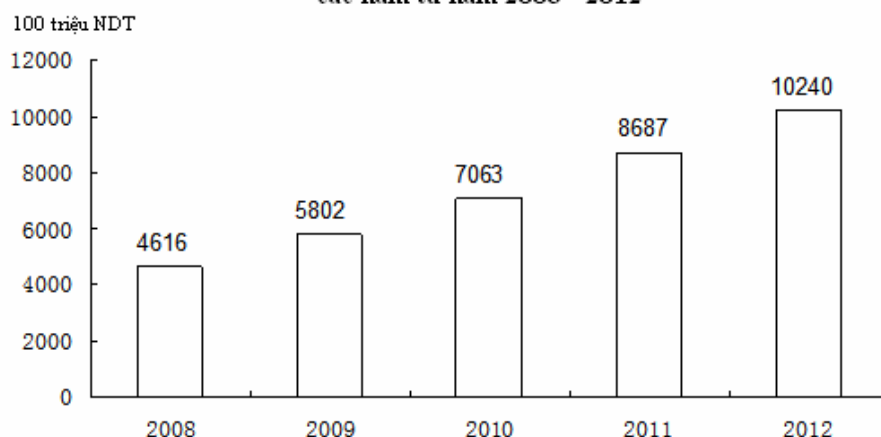
Biểu đồ 14: Số lượng tuyển sinh giáo dục cao đẳng đại học, trung học dạy nghề và phổ thông trung học các năm từ 2008 - 2012



Kinh phí nghiên cứu và thực nghiệm phát triển (R&D) cả năm chỉ ra là 1.024 tỉ NDT, tăng 17,9% so với năm ngoái, chiếm 1,97% GDP, trong đó kinh phí nghiên cứu cơ bản là 49,8 tỉ NDT. Cả năm nhà nước sắp xếp 1.701 hạng mục đề tài kế hoạch KHKT trọng tâm, 1165 đề tài theo kế hoạch “863” (Kế hoạch nghiên cứu phát triển kỹ thuật cao). Xây dựng tổng cộng 130 trung tâm nghiên cứu công trình quốc gia, 128 phòng thực nghiệm công trình quốc gia. Luỹ kế xây dựng 149 trung tâm nghiên cứu công trình liên hợp địa phương cấp quốc gia, 180 phòng thí nghiệm công trình liên hợp địa phương cấp quốc gia. Có 887 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp được nhà nước công nhận. Có 8.137 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp cấp tỉnh. Thực hiện kế hoạch đầu tư sáng lập các ngành nghề mới nổi ⁽²¹⁾, luỹ kế hỗ trợ thành lập 102 doanh nghiệp đầu tư lập nghiệp, tổng quy mô nguồn vốn gần 29 tỉ NDT, đã đầu tư cho 238 doanh nghiệp lập nghiệp. Cả năm thụ lý 2,051 triệu hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 1,886 triệu hồ sơ, chiếm 91,9%. Thụ lý 653.000 bộ hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 523.000 hồ sơ, chiếm 80,1%. Cả năm cấp bản quyền cho 1,255 triệu hồ sơ, trong đó trong nước là 1,144 triệu hồ sơ, chiếm 91,1%. Cấp bản quyền phát minh cho 217.000 hồ sơ, trong đó trong nước

là 137.000 hồ sơ, chiếm 63,2%. Tính đến cuối năm 2012, có 3,509 triệu hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, trong đó trong nước là 2,899 triệu hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, chiếm 82,6%; hồ sơ bản quyền phát minh còn hiệu lực là 875.000 hồ sơ, trong đó có 435.000 hồ sơ bản quyền phát minh trong nước còn hiệu lực, chiếm 49,7%. Cả năm ký kết tổng cộng 282.000 hợp đồng kỹ thuật, kim ngạch ký kết theo hợp đồng kỹ thuật là 643,71 tỉ NDT, tăng 35,1% so với năm ngoái. Cả năm phóng thành công 19 vệ tinh. Lần đầu tiên thực hiện thuận lợi ghép nối trên không tàu vũ trụ không người lái Thần Châu 9 và mô-đun Thiên Cung 1, hệ thống dẫn đường vệ tinh Bắc Đẩu 2 hoàn thành nhóm mạng khu vực và chính thức cung cấp dịch vụ vận hành, tàu ngầm tàng hình “Giao Long” có người lái thực hiện thành công cuộc lặn thử nghiệm xuống độ sâu đột phá 7000m dưới biển.

**Biểu đồ 15: Kinh phí nghiên cứu và thực nghiệm phát triển (R&D)
các năm từ năm 2008 - 2012**



Tính đến cuối năm cả nước có tổng cộng 28.128 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó có 509 trung tâm kiểm tra đo lường quốc gia. Cả nước hiện có 173 cơ sở chứng nhận hệ thống, chất lượng sản phẩm, đã hoàn thành chứng nhận sản phẩm cho 105.224 doanh nghiệp. Cả nước hiện có tổng cộng 3.496 cơ sở kỹ thuật đo lường pháp định, cả năm cưỡng chế kiểm định đo lường 62,67 triệu khí cụ. Cả năm ban hành và sửa đổi 1.986 tiêu chuẩn nhà nước, trong đó ban hành mới

1.375 tiêu chuẩn. Cả năm các đài khí tượng trung ương và đài khí tượng cấp tỉnh đã ban bố 5.123 tín hiệu cảnh báo khí tượng, báo động 4.049 lần. Cả nước có tổng cộng 1.687 trạm (đài) địa chấn, 32 mạng đài đo dao động địa chấn. Cả nước có tổng cộng 79 trạm quan trắc hải dương. Ngành thông tin địa lý đo vẽ bản đồ xuất bản công khai 1.662 loại bản đồ.

Cuối năm hệ thống văn hóa cả nước có tổng cộng 2.089 đoàn biểu diễn nghệ thuật, 2.838 bảo tàng, cả nước có 2.975 thư viện công cộng, 3.286 nhà văn hoá. Có 2.579 đơn vị phát thanh truyền hình các loại. Có 214 triệu thuê bao truyền hình hữu tuyến, 143 triệu thuê bao truyền hình số hữu tuyến. Tính đến cuối năm phát thanh tổng hợp phủ sóng 97,5% dân số; truyền hình tổng hợp phủ sóng 98,2% dân số. Cả năm sản xuất 506 bộ phim truyền hình với 17.703 tập phim, sản xuất 222.838 phút phim hoạt hình. Cả năm sản xuất 745 bộ phim truyện, 148 bộ phim khoa giáo, phóng sự, hoạt hình và phim đặc biệt⁽²²⁾. Xuất bản 47,6 tỉ bản báo chí các loại, 3,4 tỉ tập san các loại, 8,1 tỉ quyển (tờ) sách tranh. Cuối năm cả nước có tổng cộng 4.107 nhà lưu trữ hồ sơ, đã công khai 116,62 triệu quyển (hồ sơ).

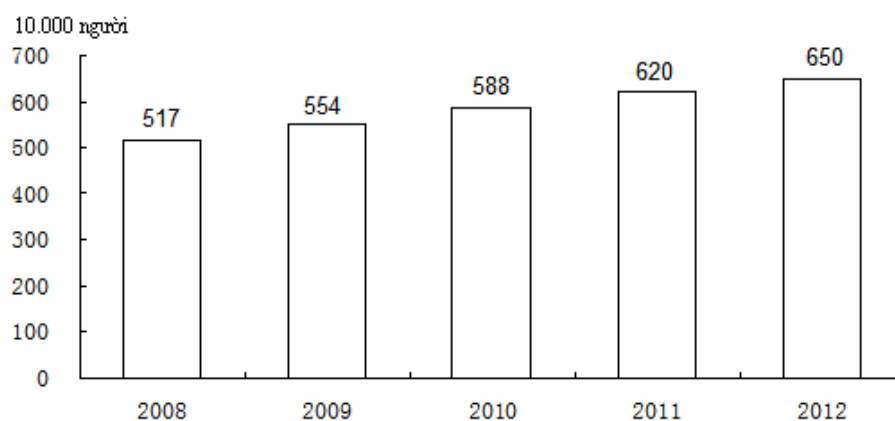
Cả năm các vận động viên Trung Quốc giành được 107 giải quán quân thế giới trong số 24 môn thi đấu, lập 14 kỷ lục thế giới. Tại Olympic London, vận động viên Trung Quốc giành được 38 tấm huy chương vàng trong tổng số 88 huy chương, đứng vị trí thứ hai trong bảng xếp hạng huy chương và bảng xếp hạng huy chương vàng của Olympic. Tại Paralympic London, vận động viên Trung Quốc giành được 95 tấm huy chương vàng, liên tục đứng đầu bảng xếp hạng huy chương và bảng xếp hạng huy chương vàng.

X. Y tế và dịch vụ xã hội

Cuối năm cả nước có tổng cộng 961.830 cơ sở y tế, trong đó có 23.005 bệnh viện, 37.128 viện y học xã thôn, 33.646 trung tâm (trạm) dịch vụ y tế cộng đồng, 179.644 phòng khám bệnh (phòng y tế, trạm xá), 663.355 phòng y tế thôn, 3.506

trung tâm dự phòng không chế bệnh dịch, 3.037 cơ sở (trung tâm) kiểm nghiệm giám sát y tế. Nhân viên kỹ thuật y tế có 6,5 triệu người, trong đó có 2,52 triệu bác sĩ và trợ lý bác sĩ, 2,42 triệu hộ lý đăng ký. Các bệnh viện và viện y học có 5,57 triệu giường điều trị, trong đó bệnh viện là 4,03 triệu giường, viện y học xã thôn có 1,06 triệu giường. Theo báo cáo trong cả nước cả năm có 3,217 triệu ca phát bệnh truyền nhiễm loại A, B, số lượng tử vong theo báo cáo là 16.721 người; tỉ lệ phát bệnh truyền nhiễm theo báo cáo là 238,76/100.000 dân, tỉ lệ tử vong là 1,24/100.000 dân.

Biểu đồ 16: Số nhân viên kỹ thuật y tế các năm từ năm 2008 - 2012



Tính đến cuối năm trên cả nước có tổng cộng 47.000 cơ cấu dịch vụ xã hội các loại ⁽²³⁾ cung cấp chỗ ở, số giường nhận nuôi dưỡng là 4,298 triệu giường, nhân viên nuôi dưỡng cứu trợ các loại là 2,967 triệu người. Trong đó, cơ cấu dịch vụ dưỡng lão nông thôn là 420.000 đơn vị, số giường là 3,81 triệu giường, nhân viên nhận nuôi dưỡng các loại là 2,62 triệu người. Tính đến cuối năm có 160.000 cơ sở dịch vụ cộng đồng các loại, 72.000 trạm dịch vụ cộng đồng. Tính đến cuối năm có 21,425 triệu cư dân thành thị được hưởng bảo đảm mức sống tối thiểu; có 53,490 triệu cư dân nông thôn được hưởng bảo đảm mức sống tối thiểu, có 5,459 triệu cư dân nông thôn được hưởng cứu trợ 5 bảo đảm ⁽²⁴⁾. Cả năm cứu trợ y tế thành thị cho 6,664 triệu lượt quần chúng khó khăn ở thành thị, cứu trợ y tế nông thôn cho

19,084 triệu lượt quần chúng khó khăn ở nông thôn; tài trợ cho 11,589 triệu quần chúng khó khăn ở thành thị tham gia bảo hiểm y tế thành thị, tài trợ cho 39,151 triệu quần chúng khó khăn ở nông thôn tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới.

XI. Dân số, đời sống nhân dân và an sinh xã hội

Tính đến cuối năm tổng dân số toàn quốc trong đại lục là 1,35404 tỉ người, tăng thêm 6,69 triệu người so với cuối năm ngoái, trong đó dân số thành thị là 711,82 triệu người, chiếm tỉ trọng 52,6% tổng dân số, tăng 1,3 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái. Dân số sinh cả năm là 16,35 triệu người, tỉ lệ sinh là 12,10‰; số người tử vong là 9,66 triệu người, tỉ lệ tử vong là 7,15‰; tỉ lệ tăng trưởng tự nhiên là 4,95‰. Tỉ lệ chênh lệch giới tính dân số sinh là 117.70. Dân số trong độ tuổi từ 0 – 14 tuổi (bao gồm dân số dưới 15 tuổi) là 222,87 triệu người, chiếm 16,5% tổng dân số, tăng 0,01 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái; dân số trong độ tuổi lao động từ 15 – 59 tuổi (bao gồm dân số dưới 60 tuổi) là 937,27 triệu người, giảm 3,45 triệu người so với cuối năm ngoái, chiếm 69,2% tổng dân số, giảm 0,06 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái; dân số từ 60 tuổi trở lên là 193,9 triệu người, chiếm 14,3% tổng dân số, tăng 0,59 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái. Dân số phân ly (sinh sống ở nơi khác nơi đăng ký hộ khẩu) ⁽²⁵⁾ là 279 triệu người, trong đó dân số lưu động ⁽²⁶⁾ là 236 triệu người.

Bảng 14: Dân số và kết cấu dân số tính đến cuối năm 2012

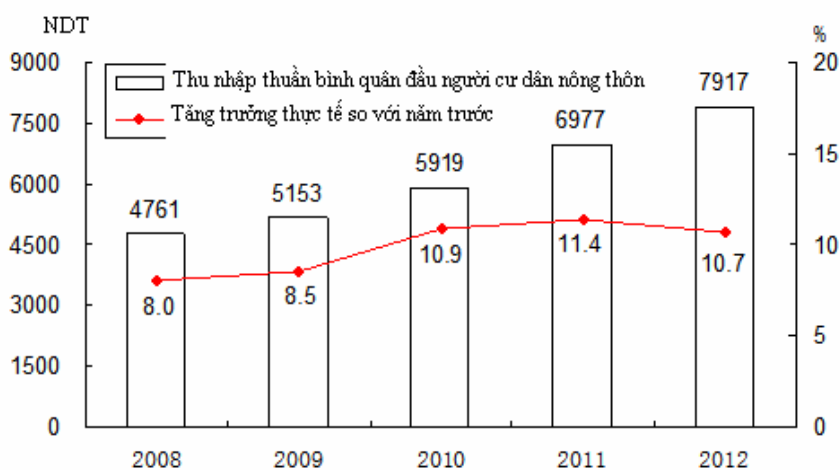
Đơn vị: 10.000 người

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tỉ trọng %
Tổng dân số toàn quốc	135404	100.0
Trong đó: Thành thị	71182	52.6
Nông thôn	64222	47.4
Trong đó: Nam	69395	51.3
Nữ	66009	48.7
Trong đó: 0-14 tuổi (dưới 15 tuổi)	22287	16.5

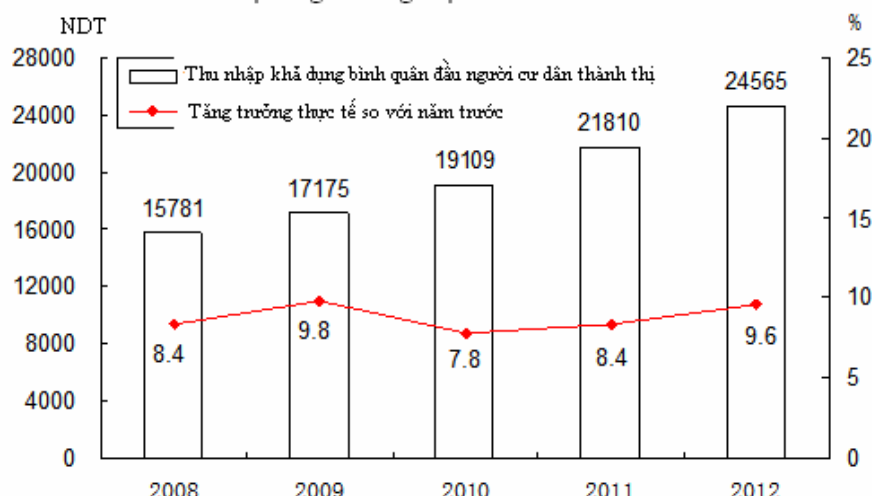
15-59 tuổi (dưới 60 tuổi)	93727	69.2
60 tuổi trở lên	19390	14.3
Trong đó: trên 65 tuổi	12714	9.4

Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn trong cả năm là 7.917 NDT, tăng 13,5% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, tăng trưởng thực tế đạt 10,7% so với năm ngoái; giá trị trung bình ⁽²⁷⁾ thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn là 7.019 NDT, tăng trưởng 13,3%. Thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị là 24.565 NDT, tăng trưởng 12,6% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, tăng trưởng thực tế đạt 9,6%; giá trị trung bình thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị là 21.986 NDT, tăng trưởng 15,0%. Hệ số Engel gia đình cư dân nông thôn (tức là gia đình cư dân nông thôn chi cho thực phẩm tiêu dùng chiếm tỉ trọng trên tổng chi tiêu gia đình) là 39,3%, hệ số Engel gia đình cư dân thành thị là 36,2%.

Biểu đồ 17: Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn và tốc độ tăng trưởng thực tế từ năm 2008 - 2012



Biểu đồ 18: Thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị và tốc độ tăng trưởng thực tế từ năm 2008 - 2012



Cuối năm cả nước có 303,79 triệu người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản công nhân viên chức ở thành thị, tăng thêm 19,88 triệu người so với cuối năm ngoái. Trong đó số công nhân viên chức đang làm việc tham gia bảo hiểm là 229,78 triệu người, số người nghỉ hưu, nghỉ việc tham gia bảo hiểm là 74,01 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm dưỡng lão xã hội cư dân thành thị và nông thôn trên cả nước là 483,7 triệu người, tăng thêm 151,87 triệu người. Trong đó, số người được hưởng đãi ngộ là 130,75 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản ở thành thị là 535,89 triệu người, tăng thêm 62,46 triệu người. Trong đó, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị ⁽²⁸⁾ là 264,67 triệu người, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị là 271,22 triệu người. Số nông dân ra thành phố làm công tham gia bảo hiểm y tế cơ bản ở thành thị là 49,96 triệu người, tăng thêm 3,55 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 152,25 triệu người, tăng thêm 9,08 triệu người. Tính đến cuối năm cả nước có 2,04 triệu người được nhận tiền bảo hiểm thất nghiệp. Số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 189,93 triệu người, tăng thêm 12,97 triệu người, trong đó số nông dân ra thành phố làm công tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 71,73 triệu người, tăng thêm 3,45 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm sinh đẻ là 154,45 triệu người, tăng thêm 15,53 triệu người. Tính đến cuối năm, có 2.566

huyện (thị trấn, quận) đã triển khai công tác y tế hợp tác nông thôn kiểu mới, tỉ lệ tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 98,1%; tổng số tiền chi trả⁽²⁹⁾ cho quỹ y tế hợp tác nông thôn kiểu mới từ tháng 1 đến tháng 9 là 171,7 tỉ NDT, số người được hưởng lợi ích là 1,15 tỉ lượt người. Năm 2012, tính theo tiêu chuẩn nghèo đói ở nông thôn với mức thu nhập thuần bình quân đầu người hàng năm là 2300 NDT (tính theo giá không đổi năm 2010), tính đến cuối năm dân số đói nghèo ở nông thôn là 98,99 triệu người, giảm 23,39 triệu người so với cuối năm ngoái.

XII. Tài nguyên, môi trường và an toàn sản xuất

Cả năm tổng lượng cung ứng đất dùng cho xây dựng quốc hữu⁽³⁰⁾ trên cả nước là 690.000 hecta, tăng trưởng 17,5% so với năm ngoái. Trong đó, đất dùng cho kho bãi công nghiệp và khai khoáng là 203.000 hecta, tăng trưởng 5,6%; đất dùng cho bất động sản⁽³¹⁾ là 160.000 hecta, giảm 4,2%; đất dùng xây dựng cơ sở hạ tầng là 327.000 hecta, tăng trưởng 43,4%.

Cả năm tổng lượng tài nguyên nước là 2.841 tỉ m³. Lượng mưa bình quân cả năm là 667 mm. Cuối năm tổng lượng tích trữ nước ở 422 hồ chứa lớn trên cả nước là 212 tỉ m³, nhiều hơn năm ngoái 16,4 tỉ m³. Tổng lượng sử dụng nước cả năm là 611 tỉ m³, cơ bản giữ ổn định so với năm ngoái. Trong đó, nước sinh hoạt tăng 3,2%, nước dùng cho công nghiệp giảm 0,8%, nước dùng cho nông nghiệp giảm 0,5%, nước bổ sung cho sinh thái tăng 7,2%. Lượng nước sử dụng cho 10.000 NDT GDP⁽³²⁾ là 129 m³ nước, giảm 7,2% so với năm ngoái. 10.000 NDT giá trị gia tăng công nghiệp sử dụng 76 m³, giảm 8,0%. Lượng nước dùng bình quân đầu người là 452 m³, giảm 0,4%.

Cả năm hoàn thành diện tích trồng rừng là 6,01 triệu hecta, trong đó rừng trồng nhân tạo là 4,1 triệu hecta. Các công trình trọng điểm lâm nghiệp hoàn thành diện tích trồng rừng là 2,74 triệu hecta, chiếm 45,6% toàn bộ diện tích trồng rừng. Tính đến cuối năm, đã có 2.640 khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó có 363 khu bảo

tồn thiên nhiên cấp quốc gia. Diện tích xử lý tổng hợp trôi đất và nước tăng mới là 42.000 km², diện tích bảo vệ phục hồi khu vực trôi đất và nước tăng mới là 26.000 km². Tính đến cuối năm, đã xác nhận diện tích đất rừng tập thể là 180 triệu hecta, trong đó diện tích đất rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu rừng là 171,87 triệu hecta.

Nhiệt độ bình quân cả năm là 9,4⁰C, có 7 trận bão đổ bộ vào đất liền.

Theo tính toán sơ bộ, tổng lượng tiêu thụ năng lượng cả năm là 3,62 tỉ tấn than tiêu chuẩn, tăng 3,9% so với năm ngoái. Lượng tiêu thụ than đá tăng 2,5%; lượng tiêu thụ dầu thô tăng trưởng 6,0%; lượng tiêu thụ khí thiên nhiên tăng trưởng 10,2%; lượng tiêu thụ điện tăng trưởng 5,5%. Lượng tiêu hao năng lượng trên 10.000 NDT GDP cả nước giảm 3,6%.

Trong 571 vị trí giám sát chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn, có 63,9% vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nước loại I ~ III, 12,4% vị trí có tiêu chuẩn chất lượng nước dưới loại V. Về tổng thể chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn ô nhiễm nhẹ, chất lượng nước về cơ bản duy trì ổn định.

Trong 301 điểm giám sát chất lượng nước biên khu vực gần bờ, đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biên quốc gia loại I, loại II chiếm 69,4%, nước biên loại III chiếm 6,6%, nước biên loại IV, dưới loại IV chiếm 23,9%.

Trong số 316 thành phố được giám sát, số thành phố có chất lượng môi trường âm thanh khu vực thành phố tốt chiếm 3,5%, tương đối tốt chiếm 75,9%, ô nhiễm nhẹ chiếm 20,3%, ô nhiễm trung bình chiếm 0,3%.

Tính đến cuối năm năng lực xử lý nước ô nhiễm ở thành phố của các nhà máy đạt 118,58 triệu m³/ngày, tăng 4,9% so với cuối năm ngoái; tỉ lệ xử lý nước ô nhiễm ở thành phố đạt 84,9%, tăng 1,3 điểm phần trăm. Diện tích cung cấp nhiệt tập trung là 4,92 tỉ m², tăng 3,8%. Tỉ lệ xây dựng khu vực phủ xanh đạt 35,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm.

Diện tích cây trồng nông nghiệp chịu tác hại do thiên tai 249,6 tỉ NDT, giảm 23,1% so với năm ngoái. Trong đó, mất trắng 1,83 triệu hecta, giảm 36,9%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do lũ lụt, sạt lở và đất đá trôi gây ra trong cả năm là 166,1 tỉ NDT, tăng 31,8%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do hạn hán gây ra trong cả năm là 24,4 tỉ NDT, giảm 73,7%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế gây ra do giá lạnh nhiệt độ xuống thấp, băng tuyết là 6,1 tỉ NDT, giảm 79,0%. Thiên tai trên biển gây ra tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế trong cả năm là 15,5 tỉ NDT, tăng 150%. Cả năm khu vực Đại lục xảy ra 16 trận động đất từ cấp 5 trở lên, trong đó 11 trận gây thiệt hại lớn, tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế do nó gây ra là 8,3 tỉ NDT. Cả năm xảy ra 3.966 trận cháy rừng, giảm 28,5%.

Cả năm tai nạn lao động trong sản xuất làm chết 71.983 người, giảm 4,7% so với năm ngoái. Tỷ lệ số người chết do tai nạn lao động trên 100 triệu NDT GDP là 0,142 người, giảm 17,9%; tỷ lệ người chết do tai nạn lao động trong số lao động làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp, khai thác mỏ, thương mại, mậu dịch là 1,64 người/100.000 lao động, giảm 12,8%; tỷ lệ số người chết do tai nạn giao thông đường bộ là 2,5 người/ 10.000 xe, giảm 10,7%; tỷ lệ số người chết trên 1 triệu tấn than quặng là 0,374 người, giảm 33,7%.

Chú thích:

1. Số liệu trong công báo là số liệu thống kê sơ bộ. Các số liệu thống kê đều chưa bao gồm Đặc khu hành chính đặc biệt Hồng Kông, Đặc khu hành chính đặc biệt Ma Cao và tỉnh Đài Loan. Một số số liệu do nguyên nhân làm tròn số nên tổng số các phần khi cộng lại không bằng nhau.

2. Số tuyệt đối GDP, giá trị gia tăng của các ngành nghề tính theo thời giá hiện tại, tốc độ tăng trưởng tính theo giá không đổi.

3. Giá sản xuất nông sản là giá khi người sản xuất nông sản trực tiếp bán sản phẩm của mình.

4. Số lượng nông dân công mỗi năm bao gồm 2 bộ phận là số lượng nông dân làm công ngoại tỉnh đến địa phương làm việc trên 6 tháng và số lượng nông dân làm công bản địa làm việc trong các ngành nghề phi nông nghiệp tại địa phương trên 6 tháng trong năm đó.

5. Thu nhập tài chính công là chỉ chính phủ mượn quyền lực chính trị quốc gia, lấy danh nghĩa là người quản lý xã hội để huy động đóng góp thu nhập tài chính lấy thu thuế làm chủ thể.

6. Số liệu từ năm 2008 đến năm 2011 trong biểu đồ là số liệu quyết toán thu nhập tài chính công, số liệu năm 2012 là số liệu thực hiện.

7. Bắt đầu từ năm 2012, Cục Thống kê Quốc gia chấp hành theo tiêu chuẩn phân loại ngành nghề kinh tế quốc dân mới, 39 nhóm ngành nghề công nghiệp cũ được điều chỉnh thành 41 nhóm ngành nghề, phân loại ngành nghề đầu tư tài sản cố định (không bao gồm các hộ nông dân) cũng được điều chỉnh căn cứ theo tiêu chuẩn mới.

8. Sáu ngành nghề tiêu thụ nhiều năng lượng là: ngành sản xuất nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học, ngành chế phẩm khoáng vật phi kim loại, ngành gia công cán kéo và luyện kim đen, ngành gia công cán kéo và luyện kim màu, ngành gia công nguyên liệu hạt nhân và chế biến dầu mỏ, ngành sản xuất và cung ứng điện lực nhiệt lực.

9. Số liệu sản lượng thép vật liệu và lượng tiêu thụ bao gồm tính trùng một phần thép vật liệu sử dụng gia công thành loại thép vật liệu khác.

10. Số liệu đầu tư tài sản cố định cộng tổng miền Đông, miền Trung, miền Tây nhỏ hơn số liệu cả nước là do có phần đầu tư liên khu vực không tính vào số liệu khu vực. Trong đó: khu vực miền Đông gồm 10 tỉnh, thành phố là Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc, Thượng Hải, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Sơn Đông, Quảng Đông và Hải Nam; khu vực miền Trung gồm 6 tỉnh là Sơn Tây, An Huy, Giang Tây, Hà Nam, Hà Bắc và Hồ Nam; khu vực miền Tây gồm 12 tỉnh (khu, thành phố) là Nội Mông Cổ, Quảng Tây, Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Tây Tạng, Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải, Ninh Hạ và Tân Cương; khu vực Đông Bắc gồm 3 tỉnh là Liêu Ninh, Cát Lâm và Hắc Long Giang.

11. Trong đầu tư vào ngành bất động sản ngoài đầu tư khai thác phát triển bất động sản ra, còn bao gồm các đơn vị xây dựng tự xây và tự quản lý nhà, dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản khác.

12. Đường sắt cao tốc là chỉ đường sắt có tốc độ vận hành cao nhất đạt 200 km/h trở lên.

13. Phí hoàn tất mua đất trong năm là khoản tiền cuối cùng khi doanh nghiệp khai thác bất động sản tiến hành hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất, nó khác với phí đặt mua đất.

14. Tổng lượng nghiệp vụ bưu chính tính theo giá không đổi năm 2010.

15. Dung lượng tổng đài điện thoại di động căn cứ theo năng lực xử lý của bộ chuyển đổi và mô hình tổng đài nhất định để tính toán số lượng thuê bao tối đa mà tổng đài điện thoại di động có thể cung cấp đồng thời trong cùng một thời điểm.

16. 3G là hệ thống truyền thông di động thế hệ thứ 3 (3rd-generation, gọi tắt là 3G), thuê bao điện thoại di động 3G là những thuê bao trên mạng có sử dụng thông tin, tài nguyên mạng 3G được hệ thống tính phí vào cuối kỳ báo cáo.

17. Quy mô huy động vốn xã hội là tổng số vốn thu được từ hệ thống tài chính của kinh tế thực thể trong một thời kỳ nhất định, là một khái niệm lượng gia (lượng tăng thêm).

18. Lượng cổ phiếu phát hành thêm không được công khai còn được gọi là lượng cổ phiếu phát hành thêm định hướng, không bao gồm phần cổ phiếu được chứng nhận mua.

19. Trái phiếu tín dụng công ty bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, công cụ huy động vốn trái phiếu của doanh nghiệp phi tài chính và trái phiếu công ty, trái phiếu có thể chuyển nhượng.

20. Thu nhập từ thu phí bảo hiểm tức là thu nhập từ phí bảo hiểm trong hợp đồng được các doanh nghiệp bảo hiểm xác nhận.

21. Kế hoạch đầu tư sáng lập ngành nghề mới nổi là chỉ các phương thức mà nguồn vốn chuyên dùng của tài chính trung ương thông qua nguồn vốn của chính quyền địa

phương, nguồn vốn xã hội để khởi xướng thành lập doanh nghiệp đầu tư, hoặc lấy hình thức đầu tư cổ phần trực tiếp đầu tư sáng lập doanh nghiệp, là hoạt động bồi dưỡng và thúc đẩy phát triển ngành nghề mới nổi.

22. Phim đặc biệt là chỉ những phim sử dụng các phương thức chiếu phim không giống với các phim thông thường về phương diện kỹ thuật, thiết bị và tiết mục, ví dụ như phim trên màn ảnh rộng, phim lập thể, phim hiệu ứng 4 chiều (4D), phim hành động, phim chiếu trên màn cầu.

23. Các cơ cấu dịch vụ xã hội cung cấp nhà ở ngoài cơ cấu mang tính dưỡng lão ra, còn bao gồm các cơ cấu cứu trợ, cơ cấu cộng đồng khu vực dân cư và nhà cho quân nhân xuất ngũ nghỉ hưu, trạm doanh trại cung ứng quân nhân.

24. Cứu trợ 5 bảo đảm nông thôn bao gồm người già, người tàn tật hay cư dân nông thôn chưa đủ 16 tuổi, người không có năng lực lao động, người vừa không có nguồn sống vừa không có người có nghĩa vụ nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ theo pháp luật, hoặc người nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ theo pháp luật của họ không có năng lực nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ, được nhận sự chăm lo đời sống và giúp đỡ vật chất trên các phương diện ăn, mặc, ở, chữa bệnh và an táng.

25. Dân số phân ly hộ khẩu là chỉ dân số có nơi cư trú và nơi đăng ký hộ khẩu không thống nhất, và không sống ở nơi đăng ký hộ khẩu từ nửa năm trở lên.

26. Dân số lưu động là chỉ dân số phân ly hộ khẩu không bao gồm dân số phân ly hộ khẩu trong thành phố trực thuộc. Dân số phân ly hộ khẩu trong thành phố trực thuộc là chỉ dân số có nơi cư trú và nơi đăng ký hộ khẩu không giống nhau giữa một thành phố trực thuộc hoặc trong khu vực trực thuộc hoặc giữa các khu vực của thành phố cấp địa.

27. Giá trị trung bình thu nhập bình quân đầu người là chỉ mức thu nhập bình quân đầu người trong số các hộ được điều tra có số lượng xếp thứ hạng cao nhất, là thu nhập bình quân đầu người của các hộ được điều tra chiếm vị trí trung gian nhất.

28. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị bao gồm cả số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm và số người về hưu tham gia bảo hiểm. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị không bao gồm những người

không đi làm ở thành thị trong phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị.

29. Căn cứ theo quy định chế độ thống kê của Bộ Y tế, tổng kim ngạch chi trả của Quỹ y tế hợp tác nông thôn kiểu mới và số người được hưởng lợi ích hiện nay chỉ thống kê từ tháng 1 đến tháng 9.

30. Tổng lượng cung ứng đất dùng cho xây dựng quốc hữu là tổng lượng đất dùng cho xây dựng quốc hữu trong thời hạn báo cáo, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ theo qui hoạch cung ứng đất trong năm dựa trên các phương thức chuyển nhượng, chuyển giao, cho thuê theo qui định của pháp luật cung cấp quyền sử dụng đất xây dựng quốc hữu cho các đơn vị hoặc cá nhân.

31. Đất dùng cho bất động sản là chỉ tổng số đất dùng cho dịch vụ thương mại và đất dùng cho nhà ở.

32. Lượng nước dùng trên 10.000 NDT GDP, lượng nước dùng trên 10.000 NDT giá trị gia tăng công nghiệp và lượng hao phí năng lượng trên 10.000 NDT GDP tính theo giá không đổi năm 2010.

Nguồn: http://www.stats.gov.cn/tjgb/ndtjgb/qgndtjgb/t20130221_402874525.htm

*Người dịch: Nguyễn Thanh Giang
Viện Nghiên cứu Trung Quốc*